TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28/5/2026
V/v tranh chấp xin ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thanh Tuyền
2. Ông Hà Minh Hằng

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 – An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – An Giang tham gia phiên tòa**:* Ông Nguyễn Văn Toàn. – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 102/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2026, về việc "*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà số 134/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 08 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Thị Thanh T**, sinh năm 1996 *(Có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt)*

Căn cước số 091196015774 do Bộ C cấp ngày 26/9/2025.

Địa chỉ: ấp K, xã Đ, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông **Danh B,** sinh năm 1988 *(Vắng mặt)*

Chứng minh nhân dân số 371178697

Địa chỉ: ấp K, xã Đ, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 9 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Thị Thanh T trình bày: Bà T và ông Danh B chung sống với nhau từ năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 31/8/2015. Thời gian đầu vợ chồng chung

sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không còn phù hợp, quan điểm sống của mỗi người có sự khác biệt, không còn phù hợp, đời sống chung không còn hạnh phúc, thường xuyên xãy ra mâu thuẫn. Tình cảm vợ chồng giữa bà T giành cho ông B hiện nay không còn, do đó bà T xin được ly hôn với ông B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông B có hai người con chung là cháu Danh Gia B1, sinh ngày 17/3/2013 và cháu Thị Như Ý, sinh ngày 17/9/2015. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Gia B1 và cháu Như Ý đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 13/3/2026, bà Thị Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình. Tuy nhiên đối với yêu cầu giải quyết nuôi con chung, bà T thay đổi yêu cầu như sau: bà T giao hai người con chung là cháu Danh Gia B1, sinh ngày 17/3/2013 và cháu Thị Như Ý, sinh ngày 17/9/2015 cho ông B nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà T không cấp dưỡng nuôi con cùng ông B

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết đã nhiều lần tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Danh B nhưng ông B đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục giải quyết vụ án. Riêng ông Danh B vi phạm các Điều 70 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về nội dung vụ án thì xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện về việc nuôi con chung của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về sự vắng mặt của đương sự:

Ông Danh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà Thị Thanh T vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Thị Thanh T và ông Danh B tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND UBND xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 13/8/2015. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình xác nhận hôn nhân giữa bà T và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, bà T và ông Bình thường X phát sinh mâu thuẫn do trong cuộc sống bà và ông B không có tiếng nói chung, mỗi người đều có quan điểm riêng của mình, không ai chịu nhường nhịn ai nên từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông B yêu cầu ông trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuy nhiên ông B đều vắng mặt, qua đó ông B thể hiện không muốn níu kéo tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T. Theo trình bày của nguyên đơn, thực tế bà T và ông B đã sống ly thân khoảng 05 năm nay.

Từ những cơ sở nhận định trên, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Thị Thanh T được ly hôn với ông Danh B.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông B có hai người con chung là cháu Danh Gia B1, sinh ngày 17/3/2013 và cháu Thị Như Ý, sinh ngày 17/9/2015. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Gia B1 và cháu Như Ý đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông B cấp dưỡng. Tuy nhiên tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 13/3/2026, bà T thay đổi yêu cầu như sau: bà T giao hai người con chung là cháu Danh Gia B1, sinh ngày 17/3/2013 và cháu Thị Như Ý, sinh ngày 17/9/2015 cho ông B nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng nuôi con cùng ông B.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định 02 người con chung là cháu Gia B1 và cháu Như Ý hiện ông B đang trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó để tạo mọi điều

kiện tốt nhất cho cháu Gia B1 và cháu Như Ý được phát triển toàn diện về thể chất lẫn tinh thần, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung chưa thành niên đồng thời không làm xáo trộn trong đời sống sinh hoạt, tâm lý phát triển của những người con chung nên xét thấy cần tiếp tục giao cháu Gia B1 và cháu Như Ý cho ông B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của cháu Gia B1 và cháu Như Ý cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Khu vực 7 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông B không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ các Điều 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Thị Thanh T và ông Danh B xác nhận tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Thị Thanh T phải chịu án phí sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Thị Thanh T được ly hôn với ông Danh B.

2. Về con chung: Giao cháu Danh Gia B1, sinh ngày 17/3/2013 và cháu Thị Như Ý, sinh ngày 17/9/2015 cho ông B tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Gia B1 và cháu Như Ý đủ 18 tuổi. Ông B không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Bà T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung và không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Thị Thanh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006696 ngày 30/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy bà T đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo:

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp bản án, quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 7;
- Phòng THADS Khu vực 7;
- UBND xã Đông Thái, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Toàn